

Số: 2837/QĐ-UBND

Tân Uyên, ngày 25 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án và dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh tại phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 2**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*



*Căn cứ Quyết định số 6095/QĐ.CT ngày 05/11/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư: Nâng cấp láng nhựa đường từ Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh đi Phước Thái – Thái Hòa huyện Tân Uyên – tỉnh Bình Dương dài 4,431km;*

*Căn cứ Quyết định số 5085/QĐ-CT ngày 09/12/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành qui định về đơn giá hỗ trợ đền bù đất và tài sản trên đất để giải phóng mặt bằng thi công công trình: Nâng cấp láng nhựa đường từ Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh đi Phước Thái (Thái Hòa) huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, dài 4.431m;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Dương Quyết định, điều chỉnh và dừng chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh;*

*Căn cứ Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đơn giá đất để bồi thường thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402 tại phường Tân Phước Khánh, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên;*

*Căn cứ Quyết định 10/2023/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tân Uyên tại Tờ trình số 1466/TTr-PTNMT ngày 21/7/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án và dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh tại phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 2 với tổng dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ là: **38.921.355.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ chín trăm hai mươi một triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng).** Trong đó:

- Bồi thường về đất: 38.921.355.000 đồng.

(Đính kèm Phương án và dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh tại phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 2).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Công trình, UBND phường Thái Hòa, UBND phường Tân Phước Khánh và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung tiếp theo theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Công trình, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND phường Thái Hòa, Chủ tịch UBND phường Tân Phước Khánh và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *ML*

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND thành phố;
- Như Điều 3;
- Trung tâm PTQĐ thành phố;
- Lưu: VT, Thành.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Hồng Tươi**



**PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN CHI PHÍ BỒI THƯỜNG,  
HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước  
Khánh tại phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa,  
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 2**  
(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 25 / 7 /2023  
của UBND thành phố Tân Uyên)

**PHẦN I  
CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP PHƯƠNG ÁN**

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 6095/QĐ.CT ngày 05/11/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư: Nâng cấp láng nhựa đường từ*



Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh đi Phước Thái – Thái Hòa huyện Tân Uyên – tỉnh Bình Dương dài 4,431km;

Căn cứ Quyết định số 5085/QĐ-CT ngày 09/12/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành qui định về đơn giá hỗ trợ đền bù đất và tài sản trên đất để giải phóng mặt bằng thi công công trình: Nâng cấp láng nhựa đường từ Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh đi Phước Thái (Thái Hòa) huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, dài 4.431m;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Dương Quyết định, điều chỉnh và dùng chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đơn giá đất để bồi thường thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402 tại phường Tân Phước Khánh, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên;

Căn cứ Quyết định 10/2023/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Công văn số 4772/UBND-KTTH ngày 22/12/2020 của UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên về việc lập thủ tục bồi thường đất và tài sản gắn liền với đất thuộc công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh;

Căn cứ Kế hoạch số 1324/KH-UBND ngày 29/4/2022 UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402 thuộc phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Kế hoạch số 1765/KH-UBND ngày 30/5/2022 UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402 thuộc phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 2;

Căn cứ Kế hoạch số 2170/KH-UBND ngày 23/6/2022 UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến

đường ĐH.402 thuộc phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 3;

Căn cứ Kế hoạch số 2641/KH-UBND ngày 27/7/2022 UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402 thuộc phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 4;

Căn cứ Kế hoạch số 3037/KH-UBND ngày 23/8/2022 UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402 thuộc phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 5;

Căn cứ Kế hoạch số 1010/KH-UBND ngày 17/3/2023 UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402 thuộc phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 6;

Căn cứ Kế hoạch số 765/KH-UBND ngày 01/6/2023 UBND thành phố Tân Uyên về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402 thuộc phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 7;

Căn cứ Công văn số 1003/UBND-GTTL ngày 29/11/2022 của UBND phường Tân Phước Khánh về việc phúc đáp hỗ trợ xác nhận tuyến cống thoát nước dọc tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tại Tờ trình số 466 /TTr-PTNMT ngày 21 / 7 /2023.

## PHẦN II TÓM TẮT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

**I. Tên dự án:** Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh.

**II. Chủ đầu tư:** Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên.

**III. Đơn vị thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng:** Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Tân Uyên.

**IV. Quy mô dự án đầu tư:**

**1. Vị trí:** Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402 thuộc phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

**2. Mục tiêu đầu tư của dự án:**

Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông, chỉnh trang đô thị. Khắc phục tình trạng ngập úng, đảm bảo giao thông thuận lợi. Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao điều kiện sống cho nhân dân trong khu vực.

**3. Quy mô dự án:** Tim tuyến chủ yếu bám theo tim đường hiện hữu. Điểm đầu giáp với ĐH.403, điểm cuối giáp với đường ĐT.747B; Chiều dài tuyến khoảng 4.425 m; Bề rộng mặt đường rộng 14m; Bề rộng vỉa hè (hè đường): 4,5m x 2 bên = 9m; Bề rộng nền đường 23m; Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa nóng; Kết cấu vỉa hè (hè đường): Lát gạch.

**4. Phạm vi giải tỏa:** Xác định tim đường thiết kế ra mỗi bên 11,5m (phạm vi thi công mặt đường 14m) đối với đoạn đắp cao, đường cong, ngã ba, ngã tư phạm vi giải tỏa xác định là mốc giải phóng mặt bằng.

- **Phạm vi không bồi thường, hỗ trợ về đất:** Tính từ tim đường hiện hữu ra mỗi bên, đã được giải phóng mặt bằng thực hiện công trình: Nâng cấp láng nhựa đường từ Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh đi Phước Thái – Thái Hòa huyện Tân Uyên – tỉnh Bình Dương dài 4,431km theo Quyết định số 6095/QĐ.CT ngày 05/11/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

- **Phạm vi bồi thường, hỗ trợ về đất:** Tính từ mét thứ 7,5 đến mét thứ 11,5m ra mỗi bên. Riêng đối với những đoạn cua cong hoặc mở rộng đoạn tiếp giáp các giao lộ thì phạm vi giải phóng mặt bằng được xác định cụ thể theo cột mốc giải phóng mặt bằng.

### **PHẦN III**

#### **PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

Căn cứ số liệu đo đạc, kiểm đếm và các quy định hiện hành, Phương án và dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh tại phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 2, cụ thể như sau:

#### **I. Tên, địa chỉ của người thu hồi đất**

##### **1. Số người có đất thu hồi**

Qua đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất; Phương án và dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ - đợt 2 có 73 hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh tại phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

**2. Tên, địa chỉ hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi:** Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo.

#### **II. Diện tích, loại đất, vị trí, nguồn gốc đất bị thu hồi; số lượng, khối lượng, tài sản bị thiệt hại**

**1. Tổng diện tích đất thu hồi:** 4.253,7m<sup>2</sup>/73 hộ gia đình, cá nhân.

**2. Loại đất:**

- + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 2.144,4m<sup>2</sup>;
- + Đất trồng rau màu, hàng năm khác (ĐRM, HNK): 1.245,6m<sup>2</sup>;
- + Đất trồng lúa (LUA): 320,2m<sup>2</sup>;
- + Đất rừng sản xuất (RSX): 543,5m<sup>2</sup>;

### **3. Vị trí**

Thuộc tờ bản đồ số 9, 13, 14, 15, 16, 35 tọa lạc tại phường Tân Phước Khánh và tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

### **4. Nguồn gốc đất:**

- Phường Tân Phước Khánh: 66 hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Phường Thái Hòa: 7 hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **5. Tài sản gắn liền với đất**

**5.1. Nhà ở:** Nhà 2 tầng, nhà 1 tầng, nhà tạm A.

**5.2. Công trình phụ, vật kiến trúc:** Sân BTXM; sân gạch bông; sân đá kèp đất; mái che tôn, cột sắt, nền xi măng; mái che ngói, nền gạch bông; mái che tôn, nền gạch men; mái che lá; hồ trợ chi phí di dời bóng đèn trụ cổng; ống nhựa cấp nước Φ 27-34 mm; ống nhựa thoát nước Φ 60-90 mm; ống nhựa thoát nước Φ > 100 mm; giếng khoan dân dụng; hồ trợ chi phí di dời cổng sắt; hàng rào xây gạch kiên cố, có tô, khung lưới B40; hàng rào lưới B40, trụ sắt; tường xây gạch kiên cố, không tô; trụ cổng BTCT; hồ ga BTCT; tấm đan BTCT; bàn thiên xây gạch, ốp gạch men, chiều cao <1,5m (xây độc lập); trụ điện sắt; trụ điện BTCT cao 6m; trụ điện BTCT > 6m; điện kế chính; điện kế phụ; đồng hồ nước; ... và một số công trình phụ, vật kiến trúc khác.

**5.3. Cây trồng, hoa màu trên đất:** Tràm, sung, mai, cây xanh, khế, me, bông giấy, ... và một số cây trồng khác.

## **III. Căn cứ tính toán số tiền bồi thường, hỗ trợ**

### **Bồi thường, hỗ trợ về đất**

Phương án bồi thường, hỗ trợ - đợt 2 có 73 hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất.

- Điều kiện được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất: Áp dụng theo quy định tại Điều 75 của Luật đất đai 2013.

- Đơn giá bồi thường về đất: Áp dụng Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đơn giá đất để bồi thường thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH-402, tại phường Tân Phước Khánh, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, cụ thể:

| Tên đường                                                                                                                         | Vị trí | Đơn giá đất (Đồng/m <sup>2</sup> ) |                                                    |                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                                                   |        | Đất ở tại đô thị                   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thời hạn 70 năm | Đất nông nghiệp thời hạn 70 năm |
| Đường Võ Thị Sáu (ĐH-402) (đoạn từ đường Lý Tự Trọng (ĐH-403) đến đường ĐT-747B (tỉnh lộ 11))                                     | 1      | 14.750.0000                        | 9.590.000                                          | 9.150.000                       |
|                                                                                                                                   | 2      | 9.590.000                          | 6.230.000                                          | 5.950.000                       |
| Đường Lý Tự Trọng (ĐH-403) (đoạn từ đường ĐT-746 (ngã ba Bọt Sái) đến ranh Tân Phước Khánh – Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)) | 1      | 26.630.000                         | 17.310.000                                         | 16.510.000                      |
| Đường ĐT-747B (đoạn từ ngã 4 chùa Thầy Thỏ đến đường ĐT-747A)                                                                     | 1      | 17.890.000                         | 11.630.000                                         | 11.090.000                      |
| Đường ĐT-747B (đoạn từ ngã 4 chùa Thầy Thỏ đến ranh Thái Hòa – Tân Phước Khánh)                                                   | 1      | 18.430.000                         | 11.980.000                                         | 11.430.000                      |

**IV. Tổng dự toán bồi thường, hỗ trợ: 38.921.355.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ chín trăm hai mươi một triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng). Trong đó:**

- Bồi thường về đất: 38.921.355.000 đồng.

**Số tiền bồi thường, hỗ trợ cụ thể từng hộ:** Có bảng tổng hợp chi tiết bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân kèm theo.

#### **V. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng**

Do Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Tân Uyên lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch xem xét thẩm định để trình UBND thành phố phê duyệt.

#### **VI. Bố trí tái định cư**

Phương án bồi thường, hỗ trợ - đợt 2 không có trường hợp thu hồi đất ở mà phải di chuyển chỗ ở nên không thực hiện bố trí tái định cư.

#### **VII. Di chuyển mồ mả**

Phương án bồi thường, hỗ trợ - đợt 2 thu hồi đất không có mồ mả trên đất nên không thực hiện việc bố trí đất và chi phí di chuyển mồ mả.

#### **VIII. Di dời công trình nhà nước, tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư**

Phương án bồi thường, hỗ trợ chi thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân không ảnh hưởng tổ chức nên không thực hiện di dời công trình.

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh tại phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - đợt 2. 

**TM. HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG  
CHỦ TỊCH**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ  
Nguyễn Hồng Nguyên**



**BẢNG TỔNG HỢP**

Chi tiết bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân có đất ảnh hưởng

**Công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.402, phường Tân Phước Khánh và phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương**

| S<br>T<br>T               | S<br>B<br>B | Họ và tên                                 | Địa chỉ                                                                         | Bồi thường về đất |           |     |      |        | Bồi thường tài sản gắn liền với đất  |                                       |              |                                      | Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng) | Ghi chú |                           |              |
|---------------------------|-------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----|------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|---------------------------|--------------|
|                           |             |                                           |                                                                                 | Loại đất          |           |     |      |        | Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng (m2) | Tổng số tiền bồi thường về đất (đồng) | Nhà ở (đồng) | Công trình phụ, vật kiến trúc (đồng) |                                                       |         | Cây trồng, hoa màu (đồng) | Mô mã (đồng) |
|                           |             |                                           |                                                                                 | CLN               | HNK (ĐRM) | LUA | RSX  | HLATDB |                                      |                                       |              |                                      |                                                       |         |                           |              |
| (1)                       | (2)         | (3)                                       | (4)                                                                             | (5)               | (6)       | (7) | (8)  | (9)    | (10=5+...+9)                         | (11)                                  | (12)         | (13)                                 | (14)                                                  | (15)    | (16 = 11 + ... + 15)      | (17)         |
| I. PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH |             |                                           |                                                                                 |                   |           |     |      |        |                                      |                                       |              |                                      |                                                       |         |                           |              |
| 1                         | 53A         | Ông Trương Văn Nô và bà Nguyễn Thanh Thủy | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |                   | 47,7      |     |      |        | 47,7                                 | 436.455.000                           |              |                                      |                                                       |         | 436.455.000               |              |
| 2                         | 64A         | Ông Phạm Văn Dór                          | 2/6 tổ 20A, khu phố 3, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai       |                   | 12,2      |     |      |        | 12,2                                 | 111.630.000                           |              |                                      |                                                       |         | 111.630.000               |              |
| 3                         | 125A        | Ông Đinh Văn Tương                        | Khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương  |                   | 27,2      |     |      |        | 27,2                                 | 248.880.000                           |              |                                      |                                                       |         | 248.880.000               |              |
| 4                         | 189A        | Bà Lê Thị Sinh                            | Thôn Tiểu Thương, xã Tiểu Đông, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam                     |                   | 24,5      |     |      |        | 24,5                                 | 224.175.000                           |              |                                      |                                                       |         | 224.175.000               |              |
| 5                         | 195A        | Ông Tống Văn Lân và bà Nguyễn Thị Ngọc    | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |                   |           |     | 55,7 |        | 55,7                                 | 509.655.000                           |              |                                      |                                                       |         | 509.655.000               |              |
| 6                         | 233         | Hộ ông Phan Văn Vinh                      | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | 186,0             |           |     |      |        | 186,0                                | 1.701.900.000                         |              |                                      |                                                       |         | 1.701.900.000             |              |
| 7                         | 244         | Ông Phạm Hoài Ân                          | Khu phố Khánh Lợi, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương  | 24,1              |           |     |      |        | 24,1                                 | 220.515.000                           |              |                                      |                                                       |         | 220.515.000               |              |
| 8                         | 245         | Bà Nguyễn Thị Chèo                        | Khu phố Khánh Lộc, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương  | 51,3              |           |     |      |        | 51,3                                 | 469.395.000                           |              |                                      |                                                       |         | 469.395.000               |              |
| 9                         | 246         | Bà Lê Thị Phúc                            | 90B/20 khu phố Nội Hòa 1, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương      | 46,9              |           |     |      |        | 46,9                                 | 429.135.000                           |              |                                      |                                                       |         | 429.135.000               |              |

| S<br>T<br>T | S<br>B<br>B | Họ và tên                                        | Địa chỉ                                                                           | Bồi thường về đất |           |       |     |        |                                      | Bồi thường tài sản gắn liền với đất   |              |                                      |                           |              | Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng) | Ghi chú |
|-------------|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------|-----|--------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|---------|
|             |             |                                                  |                                                                                   | CLN               | Loại đất  |       |     |        | Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng (m2) | Tổng số tiền bồi thường về đất (đồng) | Nhà ở (đồng) | Công trình phụ, vật kiến trúc (đồng) | Cây trồng, hoa màu (đồng) | Mô mã (đồng) |                                                       |         |
|             |             |                                                  |                                                                                   |                   | HNK (BRM) | L/U/A | RSX | HLATDB |                                      |                                       |              |                                      |                           |              |                                                       |         |
| (1)         | (2)         | (3)                                              | (4)                                                                               | (5)               | (6)       | (7)   | (8) | (9)    | (10=5+...+9)                         | (11)                                  | (12)         | (13)                                 | (14)                      | (15)         | (16 = 11 + ... + 15)                                  | (17)    |
| 10          | 247         | Ông Phạm Văn Hòa                                 | 13/22 khu phố Bình Quới A, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương | 24,9              |           |       |     |        | 24,9                                 | 227.835.000                           |              |                                      |                           |              | 227.835.000                                           |         |
| 11          | 248         | Ông Lương Văn Sỹ và bà Lương Thị Khuê            | Khu phố Khánh Lợi, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương    |                   | 24,9      |       |     |        | 24,9                                 | 227.835.000                           |              |                                      |                           |              | 227.835.000                                           |         |
| 12          | 249         | Ông Lê Văn Long                                  | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương   | 21,1              |           |       |     |        | 21,1                                 | 193.065.000                           |              |                                      |                           |              | 193.065.000                                           |         |
| 13          | 250         | Ông Nguyễn Nhật Quang và bà Nguyễn Thị Mộng Lành | Khu phố Thanh Hoa B, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương         |                   | 40,3      |       |     |        | 40,3                                 | 368.745.000                           |              |                                      |                           |              | 368.745.000                                           |         |
| 14          | 251         | Bà Phan Thị Nhân                                 | Khu phố Khánh Lộc, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương    | 40,8              |           |       |     |        | 40,8                                 | 373.320.000                           |              |                                      |                           |              | 373.320.000                                           |         |
| 15          | 252         | Ông Đỗ Đức Thê                                   | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương   | 20,9              |           |       |     |        | 20,9                                 | 191.235.000                           |              |                                      |                           |              | 191.235.000                                           |         |
| 16          | 253         | Ông Phạm Hoài Nhân                               | Khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương    | 32,9              |           |       |     |        | 32,9                                 | 301.035.000                           |              |                                      |                           |              | 301.035.000                                           |         |
| 17          | 254         | Bà Nguyễn Thị Bảo Quyền                          | 43/7B tổ 12, ấp 4, xã Nhì Bình, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh              |                   | 72,9      |       |     |        | 72,9                                 | 667.035.000                           |              |                                      |                           |              | 667.035.000                                           |         |
| 18          | 256         | Ông Nguyễn Đức Phương                            | Thôn Văn Xá, xã Cách Bì, huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh                              | 22,8              |           |       |     |        | 22,8                                 | 208.620.000                           |              |                                      |                           |              | 208.620.000                                           |         |
| 19          | 257         | Ông Phạm Việt Bắc và bà Nguyễn Thị Thanh Hà      | 6/16 TTN 21 khu phố 4, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh       | 86,1              |           |       |     |        | 86,1                                 | 787.815.000                           |              |                                      |                           |              | 787.815.000                                           |         |
| 20          | 258         | Ông Nguyễn Văn Để                                | Thôn Cao Thọ, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh                          | 22,8              |           |       |     |        | 22,8                                 | 208.620.000                           |              |                                      |                           |              | 208.620.000                                           |         |

| STT |     | SBB                                                                                             | Họ và tên                                                                           | Địa chỉ | Bồi thường về đất |           |     |      |        |                                      | Bồi thường tài sản gắn liền với đất   |              |                                      |                           | Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng) | Ghi chú              |              |
|-----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|-----------|-----|------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------|
|     |     |                                                                                                 |                                                                                     |         | Loại đất          |           |     |      |        | Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng (m2) | Tổng số tiền bồi thường về đất (đồng) | Nhà ở (đồng) | Công trình phụ, vật kiến trúc (đồng) | Cây trồng, hoa màu (đồng) |                                                       |                      | Mô mã (đồng) |
|     |     |                                                                                                 |                                                                                     |         | CLN               | HNK (ĐRM) | LUA | RSX  | HLATDB |                                      |                                       |              |                                      |                           |                                                       |                      |              |
| (1) | (2) | (3)                                                                                             | (4)                                                                                 |         | (5)               | (6)       | (7) | (8)  | (9)    | (10=5+...+9)                         | (11)                                  | (12)         | (13)                                 | (14)                      | (15)                                                  | (16 = 11 + ... + 15) | (17)         |
| 21  | 259 | Ông Nguyễn Công Hoan cùng vợ là bà Tạ Thị Lua                                                   | Khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương      |         | 33,6              |           |     |      |        | 33,6                                 | 307.440.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 307.440.000          |              |
| 22  | 260 | Ông Nguyễn Thành Dinh                                                                           | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương     | 100,7   |                   |           |     |      |        | 100,7                                | 921.405.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 921.405.000          |              |
| 23  | 261 | Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh đồng thời là người đại diện cho ông Nguyễn Anh Hào và bà Nguyễn Gia Hân | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương     | 92,3    |                   |           |     |      |        | 92,3                                 | 844.545.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 844.545.000          |              |
| 24  | 262 | Ông Trương Minh Thà                                                                             | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương     |         | 42,2              |           |     |      |        | 42,2                                 | 386.130.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 386.130.000          |              |
| 25  | 263 | Bà Bùi Thị Hồng                                                                                 | 64 đường D17, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương                |         |                   |           |     | 23,9 |        | 23,9                                 | 218.685.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 218.685.000          |              |
| 26  | 264 | Bà Trương Thị Ngọc Trâm                                                                         | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương     |         | 18,9              |           |     |      |        | 18,9                                 | 172.935.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 172.935.000          |              |
| 27  | 265 | Ông Lê Văn Tuệ                                                                                  | Thôn 1A, xã Cư Ni, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk                                       | 41,2    |                   |           |     |      |        | 41,2                                 | 376.980.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 376.980.000          |              |
| 28  | 266 | Ông Trần Văn Chín cùng sử dụng đất với ông Trần Văn Bảy                                         | Thôn Thạch Bích, xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam                         |         | 48,4              |           |     |      |        | 48,4                                 | 442.860.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 442.860.000          |              |
| 29  | 267 | Ông Võ Hồng Thái                                                                                | 1A/19, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương | 20,7    |                   |           |     |      |        | 20,7                                 | 189.405.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 189.405.000          |              |
| 30  | 268 | Bà Lê Thị Nga                                                                                   | 38/5 đường số 18B, phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh     | 21,1    |                   |           |     |      |        | 21,1                                 | 193.065.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 193.065.000          |              |
| 31  | 269 | Ông La Văn Tại và bà Hầu Thị Diễm                                                               | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương     | 19,7    |                   |           |     |      |        | 19,7                                 | 180.255.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 180.255.000          |              |

| S<br>T<br>T | S<br>B<br>B | Họ và tên                         | Địa chỉ                                                                                         | Bồi thường về đất |          |     |       |     | Bồi thường tài sản gắn liền với đất  |                                       |              |                                      |                           | Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng) | Ghi chú      |               |      |
|-------------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----|-------|-----|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|---------------|------|
|             |             |                                   |                                                                                                 | CLN               | Loại đất |     |       |     | Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng (m2) | Tổng số tiền bồi thường về đất (đồng) | Nhà ở (đồng) | Công trình phụ, vật kiến trúc (đồng) | Cây trồng, hoa màu (đồng) |                                                       |              | Mỏ mả (đồng)  |      |
| (1)         | (2)         | (3)                               | (4)                                                                                             |                   | (5)      | (6) | (7)   | (8) |                                      |                                       |              |                                      |                           | (9)                                                   | (10=5+...+9) |               | (11) |
|             |             |                                   |                                                                                                 |                   |          |     |       |     |                                      |                                       |              |                                      |                           |                                                       |              |               |      |
| 32          | 270         | Ông Nguyễn Quốc Vũ                | Khu phố Bình Hòa, phường Hòa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                              |                   | 57,2     |     |       |     | 57,2                                 | 523.380.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 523.380.000   |      |
| 33          | 271         | Ông Ngô Đăng Hùng                 | 113/16 đường Bình Chiểu, khu phố 1, phường Bình Chiểu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 46,3              |          |     |       |     | 46,3                                 | 423.645.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 423.645.000   |      |
| 34          | 272         | Ông Nguyễn Trọng Soan             | Quận Thanh 1, xã Khuỷn Nông, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa                                    |                   |          |     | 20,2  |     | 20,2                                 | 184.830.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 184.830.000   |      |
| 35          | 273         | Hồ ông Huỳnh Tấn Cẩm              | 122/25 khu phố An Hòa, phường Hòa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                         |                   |          |     | 211,9 |     | 211,9                                | 1.938.885.000                         |              |                                      |                           |                                                       |              | 1.938.885.000 |      |
| 36          | 274         | Ông Nguyễn Trọng Bàn              | Quận Thanh 1, xã Khuỷn Nông, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa                                    |                   |          |     | 20,3  |     | 20,3                                 | 185.745.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 185.745.000   |      |
| 37          | 276         | Bà Trương Thị Ngọc Hương          | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                 |                   | 90,5     |     |       |     | 90,5                                 | 828.075.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 828.075.000   |      |
| 38          | 277         | Ông Vũ Văn Búi và bà Đào Thị Thoa | Thôn Tân Tiến, xã Minh Tân, huyện Phú Cù, tỉnh Hưng Yên                                         | 18,4              |          |     |       |     | 18,4                                 | 168.360.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 168.360.000   |      |
| 39          | 278         | Bà Huỳnh Thanh Phương             | 122/25 khu phố An Hòa, phường Hòa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                         |                   |          |     | 153,6 |     | 153,6                                | 1.405.440.000                         |              |                                      |                           |                                                       |              | 1.405.440.000 |      |
| 40          | 279         | Bà Nguyễn Thụy Ngọc Diễm          | 28/5A khu phố 1, phường Bàu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                             |                   | 84,5     |     |       |     | 84,5                                 | 773.175.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 773.175.000   |      |
| 41          | 280         | Bà Văn Thủy Ngân                  | 65/4B ấp 4, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh                           | 18,2              |          |     |       |     | 18,2                                 | 166.530.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 166.530.000   |      |
| 42          | 282         | Ông Phạm Hoài Minh                | Khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                  | 37,6              |          |     |       |     | 37,6                                 | 344.040.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 344.040.000   |      |
| 43          | 283         | Ông Nguyễn Đức Thiện              | 335/1 khu phố 8, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh                          | 18,4              |          |     |       |     | 18,4                                 | 168.360.000                           |              |                                      |                           |                                                       |              | 168.360.000   |      |

| STTB |     | Họ và tên            | Địa chỉ                                                                               | Bồi thường về đất |           |      |     |        |                                      | Bồi thường tài sản gắn liền với đất   |              |                                      |                           |              | Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng) | Ghi chú |
|------|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|------|-----|--------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|---------|
|      |     |                      |                                                                                       | Loại đất          |           |      |     |        | Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng (m2) | Tổng số tiền bồi thường về đất (đồng) | Nhà ở (đồng) | Công trình phụ, vật kiến trúc (đồng) | Cây trồng, hoa màu (đồng) | Mô mã (đồng) |                                                       |         |
|      |     |                      |                                                                                       | CLN               | HNK (ĐRM) | LUA  | RSX | HLATDB |                                      |                                       |              |                                      |                           |              |                                                       |         |
| (1)  | (2) | (3)                  | (4)                                                                                   | (5)               | (6)       | (7)  | (8) | (9)    | (10=5+...+9)                         | (11)                                  | (12)         | (13)                                 | (14)                      | (15)         | (16 = 11 + ... + 15)                                  | (17)    |
| 44   | 284 | Bà Hoàng Thị Dung    | Thôn Bò Thầy, xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc                            | 19,6              |           |      |     |        | 19,6                                 | 179.340.000                           |              |                                      |                           |              | 179.340.000                                           |         |
| 45   | 285 | Ông Trần Minh Tiến   | Khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương        |                   | 23,8      |      |     |        | 23,8                                 | 217.770.000                           |              |                                      |                           |              | 217.770.000                                           |         |
| 46   | 286 | Ông Phạm Thế Vinh    | 07A, khu phố Hòa Long, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương          |                   | 20,6      |      |     |        | 20,6                                 | 188.490.000                           |              |                                      |                           |              | 188.490.000                                           |         |
| 47   | 288 | Bà Nguyễn Thị Hiền   | Tổ 2, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương         | 45,1              |           |      |     |        | 45,1                                 | 412.665.000                           |              |                                      |                           |              | 412.665.000                                           |         |
| 48   | 289 | Bà Trương Thị Thuýên | 41/13 khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương    |                   |           | 25,3 |     |        | 25,3                                 | 231.495.000                           |              |                                      |                           |              | 231.495.000                                           |         |
| 49   | 290 | Ông Trương Minh Tấn  | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương       |                   |           | 94,7 |     |        | 94,7                                 | 866.505.000                           |              |                                      |                           |              | 866.505.000                                           |         |
| 50   | 292 | Bà Trương Thị Liên   | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương       |                   |           | 25,4 |     |        | 25,4                                 | 232.410.000                           |              |                                      |                           |              | 232.410.000                                           |         |
| 51   | 293 | Bà Võ Ngọc Phúc      | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương       | 68,1              |           |      |     |        | 68,1                                 | 623.115.000                           |              |                                      |                           |              | 623.115.000                                           |         |
| 52   | 294 | Bà Võ Thị Lai        | Khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương        | 57,8              |           |      |     |        | 57,8                                 | 528.870.000                           |              |                                      |                           |              | 528.870.000                                           |         |
| 53   | 295 | Bà Trương Kim Chi    | 1/27C khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương       |                   |           | 56,3 |     |        | 56,3                                 | 515.145.000                           |              |                                      |                           |              | 515.145.000                                           |         |
| 54   | 296 | Bà Đỗ Thị Thanh Nga  | 119/34/5, tổ 96, khu phố 7, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |                   |           | 71,2 |     |        | 71,2                                 | 651.480.000                           |              |                                      |                           |              | 651.480.000                                           |         |

| S<br>T<br>T | S<br>B<br>B | Họ và tên                                    | Địa chỉ                                                                           | Bồi thường về đất |           |     |      |        |                                      | Bồi thường tài sản gắn liền với đất   |              |                                      |                           |              | Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng) | Ghi chú |
|-------------|-------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----|------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|---------|
|             |             |                                              |                                                                                   | Loại đất          |           |     |      |        | Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng (m2) | Tổng số tiền bồi thường về đất (đồng) | Nhà ở (đồng) | Công trình phụ, vật kiến trúc (đồng) | Cây trồng, hoa màu (đồng) | Mô mã (đồng) |                                                       |         |
|             |             |                                              |                                                                                   | CLN               | HNK (ĐRM) | LUA | RSX  | HLATDB |                                      |                                       |              |                                      |                           |              |                                                       |         |
| (1)         | (2)         | (3)                                          | (4)                                                                               | (5)               | (6)       | (7) | (8)  | (9)    | (10=5+...+9)                         | (11)                                  | (12)         | (13)                                 | (14)                      | (15)         | (16 = 11 + ... + 15)                                  | (17)    |
|             |             |                                              |                                                                                   |                   |           |     |      |        |                                      |                                       |              |                                      |                           |              |                                                       |         |
| 55          | 297         | Ông Chu Thanh Tân                            | Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương      | 40,4              |           |     |      |        | 40,4                                 | 369.660.000                           |              |                                      |                           |              | 369.660.000                                           |         |
| 56          | 298         | Ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Lê Thị Mỹ Dung     | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương   | 40,1              |           |     |      |        | 40,1                                 | 366.915.000                           |              |                                      |                           |              | 366.915.000                                           |         |
| 57          | 299         | Bà Nguyễn Thị Hằng                           | Tổ 8, khu phố Vĩnh Phước, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương    | 41,3              |           |     |      |        | 41,3                                 | 377.895.000                           |              |                                      |                           |              | 377.895.000                                           |         |
| 58          | 308         | Bà Bò Thị Minh                               | Khu phố Bình Phước, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương        |                   | 47,3      |     |      |        | 47,3                                 | 432.795.000                           |              |                                      |                           |              | 432.795.000                                           |         |
| 59          | 309         | Ông Nguyễn Văn Châu                          | Khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương    |                   | 332,3     |     |      |        | 332,3                                | 3.040.545.000                         |              |                                      |                           |              | 3.040.545.000                                         |         |
| 60          | 310         | Ông Võ Văn Tâm                               | Khu phố Khánh Lộc, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương    | 63,1              |           |     |      |        | 63,1                                 | 577.365.000                           |              |                                      |                           |              | 577.365.000                                           |         |
| 61          | 314         | Ông Võ Minh Hùng và bà Nguyễn Kim Phương     | Khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương    | 51,4              |           |     |      |        | 51,4                                 | 470.310.000                           |              |                                      |                           |              | 470.310.000                                           |         |
| 62          | 315         | Ông Nguyễn Văn Mười và bà Nguyễn Thị Kim Hoa | 49/1 Khu phố Bình Phước A, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương |                   | 35,9      |     |      |        | 35,9                                 | 328.485.000                           |              |                                      |                           |              | 328.485.000                                           |         |
| 63          | 316         | Bà Phạm Kim Cúc                              | Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương      | 171,4             |           |     |      |        | 171,4                                | 1.568.310.000                         |              |                                      |                           |              | 1.568.310.000                                         |         |
| 64          | 317         | Bà Tổng Thị Mỹ Hương                         | Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương   |                   |           |     | 57,9 |        | 57,9                                 | 529.785.000                           |              |                                      |                           |              | 529.785.000                                           |         |

| S<br>T<br>T | S<br>B<br>B | Họ và tên                                                                                                                                                                                                     | Địa chỉ                                                                               | Bồi thường về đất |           |       |       |        |                                      | Bồi thường tài sản gắn liền với đất   |              |                                      |                           | Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng) | Ghi chú              |              |
|-------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------|-------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------|
|             |             |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                       | Loại đất          |           |       |       |        | Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng (m2) | Tổng số tiền bồi thường về đất (đồng) | Nhà ở (đồng) | Công trình phụ, vật kiến trúc (đồng) | Cây trồng, hoa màu (đồng) |                                                       |                      | Mô mã (đồng) |
|             |             |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                       | CLN               | HNK (ĐRM) | LUA   | RSX   | HLATĐB |                                      |                                       |              |                                      |                           |                                                       |                      |              |
| (1)         | (2)         | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)                                                                                   | (5)               | (6)       | (7)   | (8)   | (9)    | (10=5+...+9)                         | (11)                                  | (12)         | (13)                                 | (14)                      | (15)                                                  | (16 = 11 + ... + 15) | (17)         |
| 65          | 319         | Bà Nguyễn Thị Hương                                                                                                                                                                                           | Khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương        | 57,3              |           |       |       |        | 57,3                                 | 524.295.000                           |              |                                      |                           |                                                       | 524.295.000          |              |
| 66          | 320         | Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung (đã chết) do ông Lương Bá Duy, bà Lương Thị Kim Quyên, bà Lương Thị Kim Oanh và ông Lương Khắc Tân (ông Lương Khắc Tân đã chết do bà Nguyễn Thị Hương đại diện cho hàng thừa kế thế vị) | Tổ 2, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | 213,3             |           |       |       |        | 213,3                                | 1.951.695.000                         |              |                                      |                           |                                                       | 1.951.695.000        |              |
| Tổng        |             |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                       | 1.884,1           | 1.037,6   | 320,2 | 543,5 | 0,0    | 3.785,4                              | 34.636.410.000                        | 0            | 0                                    | 0                         | 0                                                     | 34.636.410.000       |              |

#### II. PHƯỞNG THÁI HÒA

|   |    |                                              |                                                                                                                                                                                                                                  |       |       |  |  |  |  |       |               |  |  |  |               |  |
|---|----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--|--|--|--|-------|---------------|--|--|--|---------------|--|
| 1 | 6  | Ông Đặng Đình Tranh                          | Xóm 9, xã Hồng Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình                                                                                                                                                                            | 44,5  |       |  |  |  |  | 44,5  | 407.175.000   |  |  |  | 407.175.000   |  |
| 2 | 30 | Ông Nguyễn Quý Bình và bà Lương Thị Quế Châu | Ông Nguyễn Quý Bình (địa chỉ: Khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) và bà Lương Thị Quế Châu (địa chỉ: Tổ 1, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) | 21,9  |       |  |  |  |  | 21,9  | 200.385.000   |  |  |  | 200.385.000   |  |
| 3 | 31 | Ông Nguyễn Văn Tèo                           | Khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                          | 148,0 |       |  |  |  |  | 148,0 | 1.354.200.000 |  |  |  | 1.354.200.000 |  |
| 4 | 35 | Ông Ngô Đăng Hoàng                           | 32/20 khu phố Nhị Đồng 1, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                         |       | 126,3 |  |  |  |  | 126,3 | 1.155.645.000 |  |  |  | 1.155.645.000 |  |
| 5 | 36 | Ông Nguyễn Văn Cung                          | Khu phố Bình Phước A, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                     |       | 81,7  |  |  |  |  | 81,7  | 747.555.000   |  |  |  | 747.555.000   |  |



| S<br>T<br>B   | S<br>B | Họ và tên      | Địa chỉ                                                                             | Bồi thường về đất |           |       |       |                                      |                                       |                | Bồi thường tài sản gắn liền với đất  |                           |              |         |                      | Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng) | Ghi chú |
|---------------|--------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------|-------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------|--------------------------------------|---------------------------|--------------|---------|----------------------|-------------------------------------------------------|---------|
|               |        |                |                                                                                     | Loại đất          |           |       |       | Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng (m2) | Tổng số tiền bồi thường về đất (đồng) | Nhà ở (đồng)   | Công trình phụ, vật kiến trúc (đồng) | Cây trồng, hoa màu (đồng) | Mô mã (đồng) |         |                      |                                                       |         |
|               |        |                |                                                                                     | CLN               | HNK (BRM) | LU/A  | RSX   |                                      |                                       |                |                                      |                           |              | HL,ATDB |                      |                                                       |         |
| (1)           | (2)    | (3)            | (4)                                                                                 | (5)               | (6)       | (7)   | (8)   | (9)                                  | (10=5+...+9)                          | (11)           | (12)                                 | (13)                      | (14)         | (15)    | (16 = 11 + ... + 15) | (17)                                                  |         |
|               |        |                |                                                                                     |                   |           |       |       |                                      |                                       |                |                                      |                           |              |         |                      |                                                       |         |
| 6             | 37     | Ông Lê Văn Bảo | 77 đường DX 54, tổ 28, khu 6, phường Phú Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 22.4              |           |       |       |                                      | 22.4                                  | 204.960.000    |                                      |                           |              |         | 204.960.000          |                                                       |         |
| 7             | 38     | Bà Đỗ Thị Tư   | Tổ 1, khu phố Khánh Lộc, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương     | 23.5              |           |       |       |                                      | 23.5                                  | 215.025.000    |                                      |                           |              |         | 215.025.000          |                                                       |         |
| Tổng (II)     |        |                |                                                                                     | 260,3             | 208,0     | 0,0   | 0,0   | 0,0                                  | 468,3                                 | 4.284.945.000  | 0                                    | 0                         | 0            | 0       | 4.284.945.000        |                                                       |         |
| Tổng (I + II) |        |                |                                                                                     | 2.144,4           | 1.245,6   | 320,2 | 543,5 | 0,0                                  | 4.253,7                               | 38.921.355.000 | 0                                    | 0                         | 0            | 0       | 38.921.355.000       |                                                       |         |